

sau khi nhận tài sản phải báo cho cơ quan hải quan nơi gần nhất để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật về hải quan.

2. Tài sản chìm đắm được phát hiện hoặc trực vớt là cổ vật, di vật lịch sử - văn hóa thì Cục Hàng hải Việt Nam hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện phải báo cáo Bộ Giao thông vận tải hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Văn hóa - Thông tin để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Tài sản chìm đắm là tàu biển hoặc tài sản không phải là cổ vật, di vật lịch sử - văn hóa nhưng có giá trị lớn, thì Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết tài sản đó theo pháp luật hiện hành và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả.

Điều 18.

1. Khi chủ sở hữu tài sản không thanh toán các chi phí liên quan theo thời hạn quy định đã được thông báo, thì Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền quyết định bán đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật. Sau khi thanh toán các chi phí trực vớt, bảo quản tài sản, tổ chức bán đấu giá và các chi phí hợp lý khác có liên quan, số tiền còn lại (nếu còn) được chuyển vào tài khoản tạm gửi tại Ngân hàng Việt Nam và thông báo cho chủ sở hữu tài sản được biết. Sau 180 (một trăm tám mươi) ngày, kể từ ngày thông báo, nếu chủ sở hữu tài sản không nhận số tiền còn lại, thì số tiền này cùng tiền lãi phát sinh sẽ được nộp vào ngân sách nhà nước.

2. Nếu số tiền bán đấu giá thu được không đủ trang trải các khoản chi phí nói tại Khoản 1 của Điều này thì chủ sở hữu tài sản có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn thiếu. Cục Hàng hải Việt Nam hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo cho chủ sở hữu tài sản biết và tiến hành các thủ tục theo quy định của pháp luật nếu chủ tài sản không thực hiện nghĩa vụ thanh toán của mình.

3. Trường hợp không xác định được chủ sở hữu tài sản chìm đắm quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định này, số tiền bán đấu giá tài sản trực vớt được không đủ bù đắp các khoản chi phí quy định tại Khoản 1 Điều này, thì được phép dùng nguồn thu từ phí bảo đảm hàng hải để bù đắp chi phí thiếu hụt đó.

Điều 19. Trong trường hợp chủ sở hữu tài sản chìm đắm không yêu cầu nhận lại tài sản hoặc không xác định được chủ sở hữu theo quy định tại Điều 7 và Điều 8 Nghị định này, tài sản đó thuộc sở hữu của Nhà nước Việt Nam.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ban hành. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 21. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Cục trưởng Cục Hàng hải chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Chính phủ

Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

**NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 40/1998/
NĐ-CP ngày 10-6-1998 về kinh
doanh vận tải biển của công ty,
doanh nghiệp tư nhân.**

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng
9 năm 1992;*

Căn cứ Bộ Luật Hàng hải Việt Nam ngày 30 tháng 6 năm 1990;

Căn cứ Luật Công ty ngày 21 tháng 12 năm 1990 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công ty ngày 22 tháng 6 năm 1994;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp tư nhân ngày 21 tháng 12 năm 1990 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp tư nhân ngày 22 tháng 6 năm 1994;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Nghị định này quy định các điều kiện, thủ tục cấp phép kinh doanh vận tải biển cho công ty, doanh nghiệp tư nhân và các điều kiện, thủ tục cấp phép hoạt động vận tải trên các tuyến hàng hải cho tàu biển Việt Nam thuộc sở hữu tư nhân Việt Nam.

Điều 2. Tàu biển Việt Nam thuộc sở hữu tư nhân Việt Nam quy định tại Nghị định này, sau đây gọi tắt là "tàu biển tư nhân", là tàu biển thuộc sở hữu của công ty, doanh nghiệp tư nhân được thành lập theo Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân, đã được đăng ký vào "Sổ đăng ký tàu biển quốc gia".

Điều 3. Tàu biển tư nhân có đủ điều kiện theo quy định của Nghị định này, các quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam và các quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia đều có thể được cấp phép hoạt động vận tải trên các tuyến hàng hải.

Điều 4. Tuyến hàng hải nói tại Điều 3 Nghị định này bao gồm tuyến hàng hải nội địa và tuyến hàng hải quốc tế:

1. Tuyến hàng hải nội địa là tuyến hàng hải từ

một cảng biển hoặc một cảng đường thủy nội địa Việt Nam đến một cảng biển khác của Việt Nam hoặc ngược lại.

2. Tuyến hàng hải quốc tế là tuyến hàng hải từ cảng biển Việt Nam đến cảng biển của nước ngoài và được phân định cụ thể như sau:

a) Tuyến hàng hải quốc tế ven biển là tuyến hàng hải từ cảng biển Việt Nam đến cảng biển thuộc tỉnh Quảng Tây Trung Quốc hoặc đến cảng biển của Cam-pu-chia.

b) Tuyến hàng hải quốc tế gần là tuyến hàng hải từ cảng biển Việt Nam đến cảng biển các nước Đông Nam Á, Đông Bắc Á, ngoài các cảng biển quy định tại Điểm 2.a, Khoản 2 Điều này.

c) Tuyến hàng hải quốc tế viễn dương là tuyến hàng hải từ cảng biển Việt Nam đến cảng biển của tất cả các nước trên thế giới, ngoài các cảng biển quy định tại Điểm 2.a và 2.b, Khoản 2 Điều này.

Điều 5. Công ty, doanh nghiệp tư nhân được phép kinh doanh vận tải biển trên các tuyến hàng hải nội địa, khi có đủ các điều kiện sau:

1. Có đủ các điều kiện theo quy định của Luật Công ty hoặc Luật Doanh nghiệp tư nhân;

2. Có số vốn pháp định ít nhất là 2 (hai) tỷ đồng Việt Nam;

3. Người quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh phải bảo đảm các điều kiện nghiệp vụ chuyên môn theo hướng dẫn của Bộ Giao thông vận tải, ít nhất phải tốt nghiệp trung học chuyên ngành hàng hải, có thâm niên công tác trong ngành vận tải biển từ 3 (ba) năm trở lên;

4. Kế toán trưởng phải bảo đảm các điều kiện nghiệp vụ chuyên môn theo quy định của Bộ Tài chính;

5. Được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban

nhân dân cấp tỉnh), nơi công ty, doanh nghiệp có trụ sở chính có văn bản đề nghị Bộ Giao thông vận tải chấp thuận việc cấp phép kinh doanh vận tải biển.

Điều 6. Công ty, doanh nghiệp tư nhân được phép kinh doanh vận tải biển trên các tuyến hàng hải quốc tế khi có đủ các điều kiện sau:

1. Có đủ các điều kiện theo quy định của Luật Công ty hoặc Luật Doanh nghiệp tư nhân;

2. Có số vốn pháp định ít nhất là 5 tỷ đồng Việt Nam đối với tuyến hàng hải quốc tế ven biển, 10 tỷ đồng Việt Nam đối với tuyến hàng hải quốc tế gần và 15 tỷ đồng Việt Nam đối với tuyến hàng hải quốc tế viễn dương;

3. Người quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh phải bảo đảm các điều kiện nghiệp vụ chuyên môn theo hướng dẫn của Bộ Giao thông vận tải, ít nhất phải tốt nghiệp trung học chuyên ngành hàng hải, đối với tuyến hàng hải quốc tế ven biển, đại học hàng hải, đối với tuyến hàng hải quốc tế gần và tuyến hàng hải quốc tế viễn dương, có thâm niên công tác trong ngành vận tải biển từ 5 (năm) năm trở lên, có trình độ tiếng Anh cần thiết cho hoạt động kinh doanh vận tải biển trên các tuyến hàng hải quốc tế;

4. Kế toán trưởng phải bảo đảm các điều kiện nghiệp vụ chuyên môn theo quy định của Bộ Tài chính, có trình độ tiếng Anh cần thiết cho hoạt động nhiệm vụ kinh doanh vận tải biển trên các tuyến hàng hải quốc tế;

5. Được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi công ty, doanh nghiệp có trụ sở chính có văn bản đề nghị Bộ Giao thông vận tải chấp thuận việc cấp phép kinh doanh vận tải biển.

Điều 7. Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định việc cấp phép cho công ty, doanh nghiệp tư nhân kinh doanh vận tải biển trên các tuyến hàng hải quốc tế.

Điều 8. Việc thành lập doanh nghiệp kinh doanh vận tải biển được thực hiện theo trình tự sau:

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ của đương sự xin kinh doanh vận tải biển theo quy định của pháp luật;

2. Trong thời hạn 7 (bảy) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản gửi Bộ Giao thông vận tải kèm theo hồ sơ của đương sự;

3. Hồ sơ phải có đủ bản sao các văn bằng, chứng chỉ quy định tại Điều 5 hoặc Điều 6 Nghị định này;

4. Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Giao thông vận tải trả lời bằng văn bản về việc chấp thuận hay không chấp thuận cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập doanh nghiệp. Nếu không chấp thuận thì phải nêu rõ lý do;

5. Sau khi nhận được văn bản chấp thuận của Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp phép thành lập công ty hoặc doanh nghiệp tư nhân. Công ty, doanh nghiệp tư nhân tiến hành các thủ tục pháp lý tiếp theo theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Công ty, doanh nghiệp tư nhân đã được phép kinh doanh vận tải biển tuyến hàng hải nội địa muốn bổ sung ngành nghề kinh doanh vận tải biển tuyến hàng hải quốc tế, ngoài việc phải bảo đảm các điều kiện quy định tại Điều 6 và Điều 10 của Nghị định này còn phải có văn bản xác nhận của cơ quan tài chính có thẩm quyền về việc công ty, doanh nghiệp đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính trong năm tài chính trước đó.

Điều 10. Tàu biển tư nhân được cấp "Giấy phép hoạt động hàng hải" trên các tuyến hàng hải, nếu có đủ các điều kiện:

1. Chủ tàu là doanh nghiệp được phép kinh doanh vận tải biển theo quy định của Nghị định này;

2. Tàu biển có đủ điều kiện an toàn kỹ thuật để hoạt động trên các tuyến hàng hải và đã được cơ quan Đăng kiểm Việt Nam hoặc các cơ quan đăng kiểm được cơ quan Đăng kiểm Việt Nam ủy quyền cấp các giấy chứng nhận phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia;

3. Tàu biển có hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu;

4. Thuyền bộ của tàu phải được bố trí đủ định biên và đúng chức danh theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

Điều 11. Việc cấp “Giấy phép hoạt động hàng hải” cho tàu biển tư nhân được thực hiện như sau:

1. Công ty, doanh nghiệp gửi Cục Hàng hải Việt Nam hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau (bản sao hợp pháp theo quy định của pháp luật):

a) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty, doanh nghiệp;

b) Các giấy tờ có liên quan về đăng kiểm, thuyền viên, bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu.

2. Trong thời hạn 5 (năm) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Hàng hải Việt Nam phải cấp “Giấy phép hoạt động hàng hải” cho tàu theo mẫu thống nhất do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định. Trường hợp không đủ điều kiện thì, trong thời hạn này Cục Hàng hải Việt Nam phải trả lời cho đương sự bằng văn bản nêu rõ lý do.

Điều 12.

1. Tàu biển tư nhân có “Giấy phép hoạt động hàng hải” trên tuyến hàng hải quốc tế ven biển được phép hoạt động trên tuyến hàng hải quốc tế ven biển và tuyến hàng hải nội địa;

2. Tàu biển tư nhân có “Giấy phép hoạt động

hàng hải” trên tuyến hàng hải quốc tế gần được phép hoạt động vận tải trên tuyến hàng hải quốc tế gần, tuyến hàng hải quốc tế ven biển và tuyến hàng hải nội địa;

3. Tàu biển tư nhân có “Giấy phép hoạt động hàng hải” trên tuyến hàng hải quốc tế viễn dương thì được phép hoạt động vận tải trên tất cả các tuyến hàng hải.

Điều 13. Công ty, doanh nghiệp tư nhân có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật về việc công ty, doanh nghiệp không được phép kinh doanh vận tải biển hoặc tàu biển của công ty, doanh nghiệp không được cấp “Giấy phép hoạt động hàng hải”.

Điều 14. Công ty, doanh nghiệp tư nhân vi phạm các quy định của pháp luật Việt Nam về kinh doanh vận tải biển, vi phạm các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Công ty, doanh nghiệp tư nhân và tàu biển tư nhân đang kinh doanh vận tải biển từ trước ngày Nghị định này có hiệu lực, phải hoàn tất các thủ tục pháp lý theo quy định của Nghị định này trong thời hạn 365 (ba trăm sáu mươi lăm) ngày, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 16. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ban hành. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 17. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI